

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh)

[illegible]

Phụ lục II

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Số TT	Tên dịch vụ	Mức giá (đồng)														
		Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Giá dịch vụ do quỹ Bảo hiểm Y tế (BHYT) thanh toán; Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có); Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu															
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	928.100					799.600	799.600	799.600	799.600	799.600	799.600				
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	558.600	418.500	364.400			418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	364.400	364.400	364.400
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:															
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	305.500		245.000	245.000		257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100	245.000	245.000	245.000
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; Y học dân tộc/Phục hồi chức năng cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	273.800	222.300				222.300	222.300	222.300	222.300	222.300	222.300	222.300	211.000	211.000	211.000
3.3	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	232.900	177.300			78.150	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	169.200	169.200	169.200
3.4	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng (dành cho Phòng khám đa khoa khu vực có giường bệnh, được cấp giấy phép hoạt động với hình thức là bệnh viện)						156.300	156.300	156.300	156.300	156.300	156.300	156.300	156.300	156.300	156.300
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:															
4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	400.400					341.800	341.800	341.800	341.800	341.800	341.800	341.800			
4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	364.400					301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	272.200	272.200	272.200
4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	320.700	269.200				269.200	269.200	269.200	269.200	269.200	269.200	269.200	241.300	241.300	241.300
4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	286.700					229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	202.300	202.300	202.300
5	Ngày giường bệnh ban ngày	69.870	53.190				53.190	53.190	53.190	53.190	53.190	53.190	53.190	50.760	50.760	50.760
6	Ngày giường đối với Phòng khám đa khoa khu vực chỉ làm nhiệm vụ cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú và Trạm Y tế xã, phường						78.150	78.150	78.150	78.150	78.150	78.150	78.150	78.150	78.150	78.150

Ghi chú:

- Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.